CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP

Ngày 31/12/2025	16,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**3.6%**	**9.0%**

DT thuần
Q4/25
412
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00| 1.5%
YoY: ▼39.0| -8.6%

LN thuần
Q4/25
5.82
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.6| -64.5%
YoY: ▼12.6| -68.3%

LN sau thuế
Q4/25
5.38
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.42| -57.9%
YoY: ▼7.42| -57.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
4.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE
2025
7.1%
YoY: +/-▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,562 - 17,087
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	342
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,150
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.02)
EPS	1,920
P/E	8.5

DT thuần
2025
1,603
tỷ VNĐ
YoY: ▼104| -6.1%

LN thuần
2025
46.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.3| 53.7%

LN sau thuế
2025
36.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8| 67.8%

Cơ cấu sở hữu

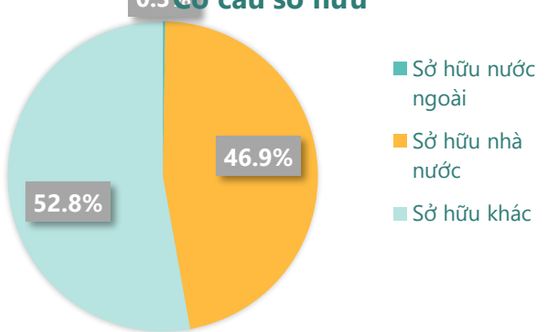

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

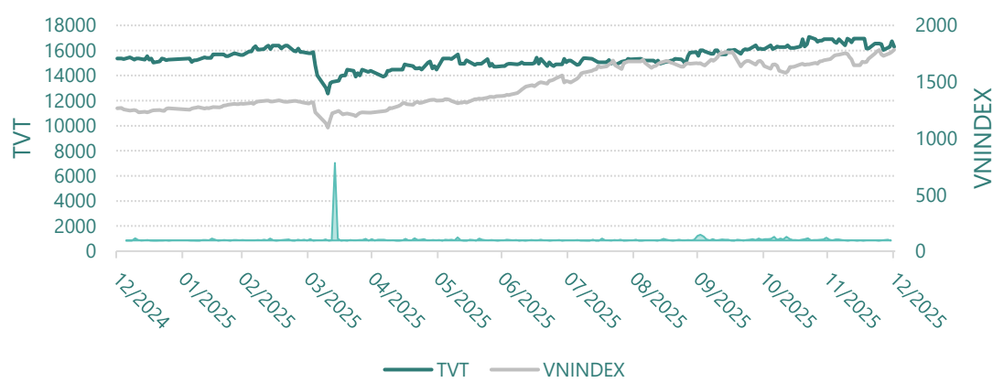

Cơ cấu cổ đông

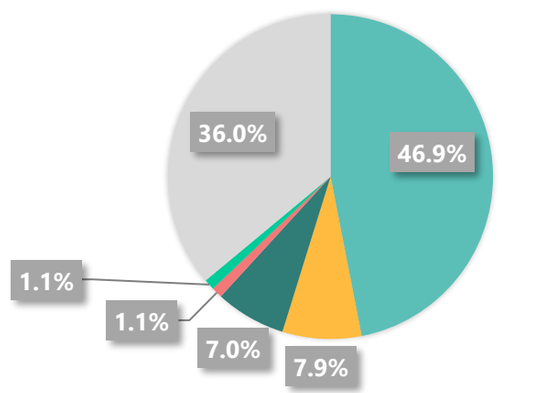

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

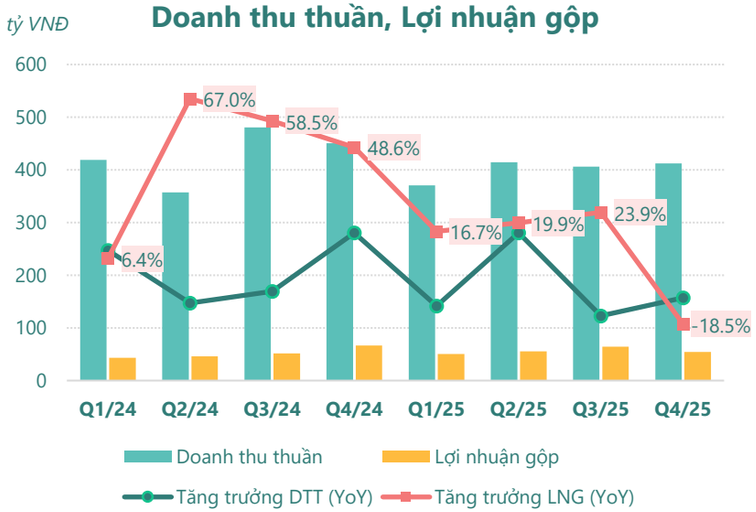

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

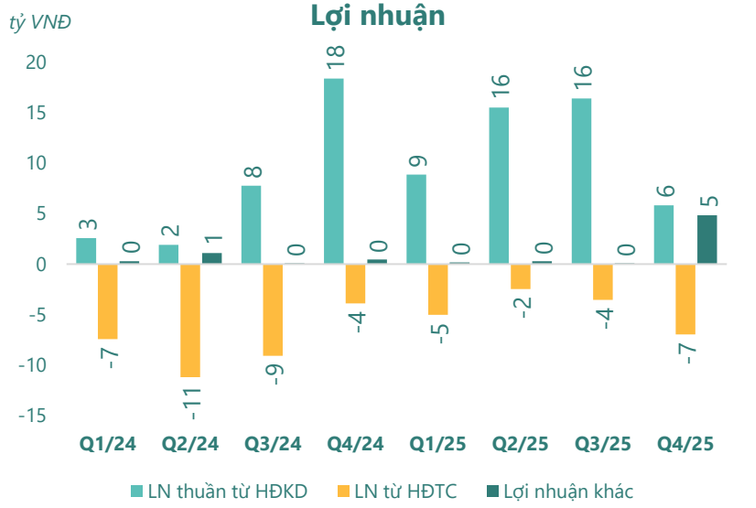

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

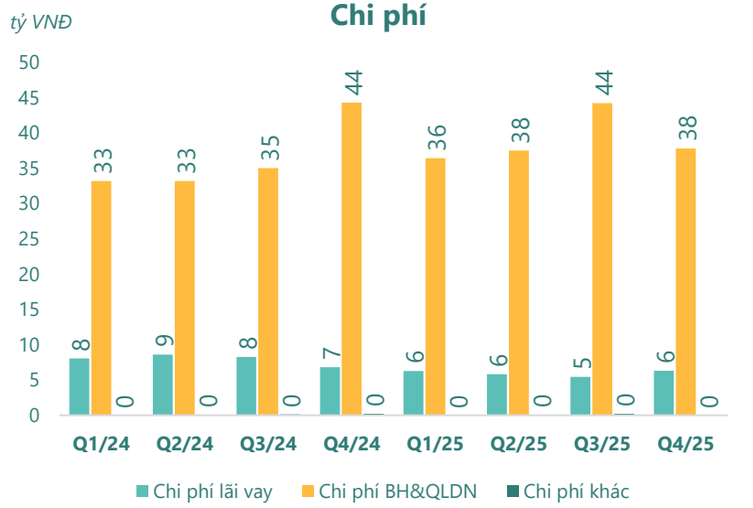

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

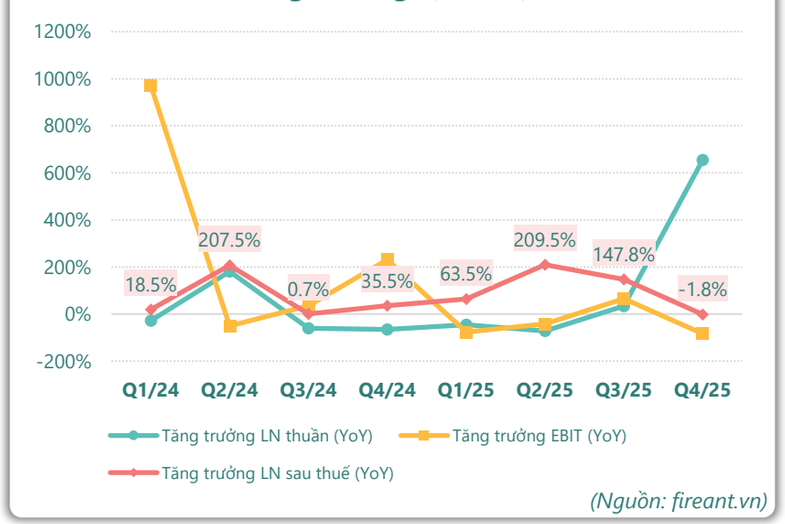

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

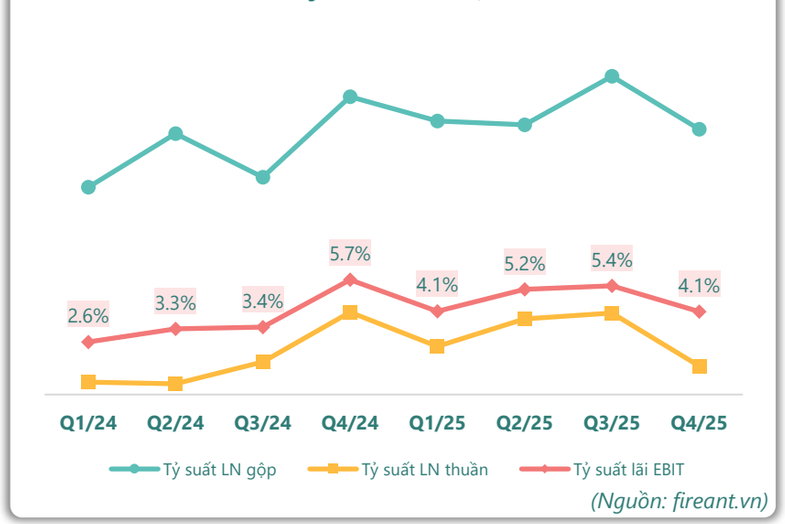

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

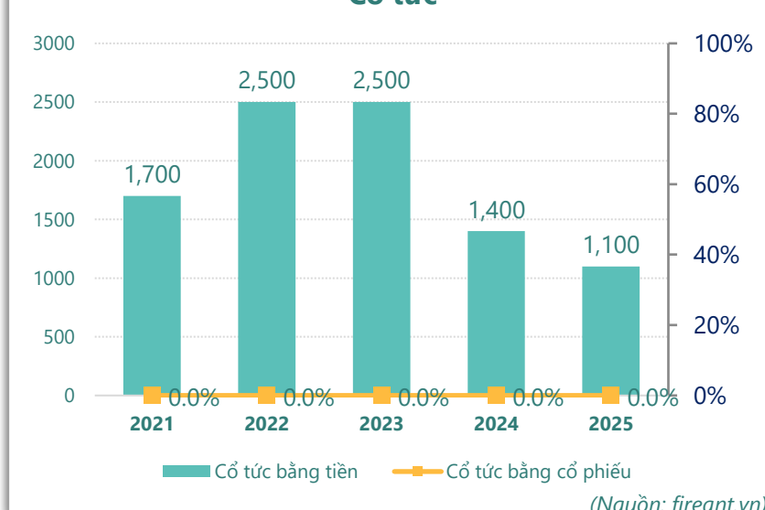

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

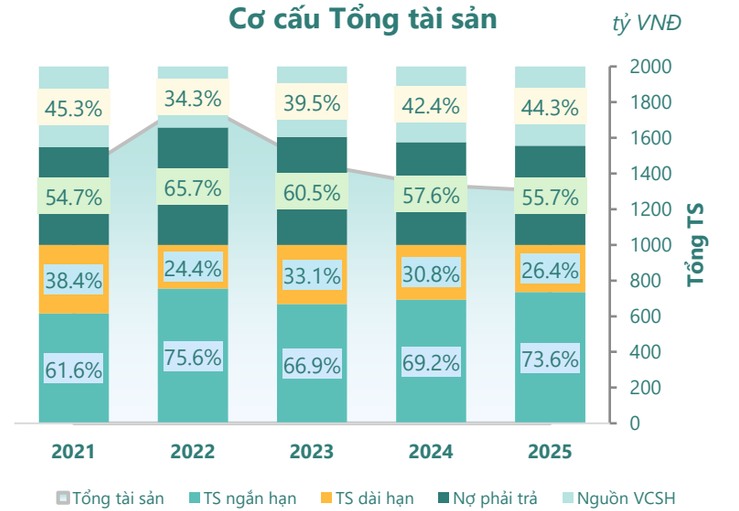

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

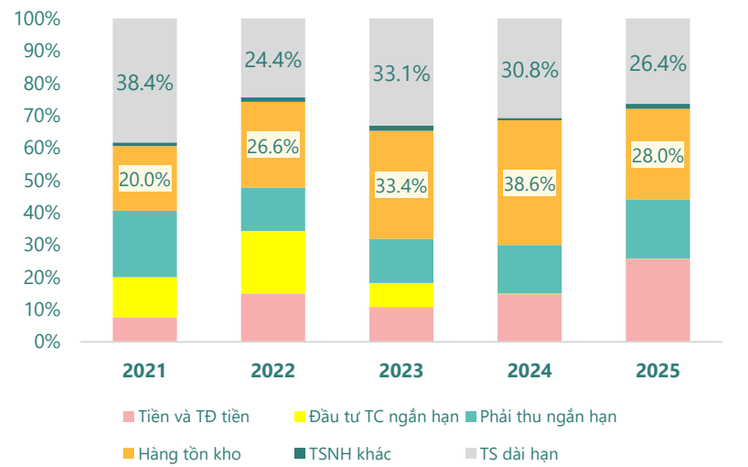

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

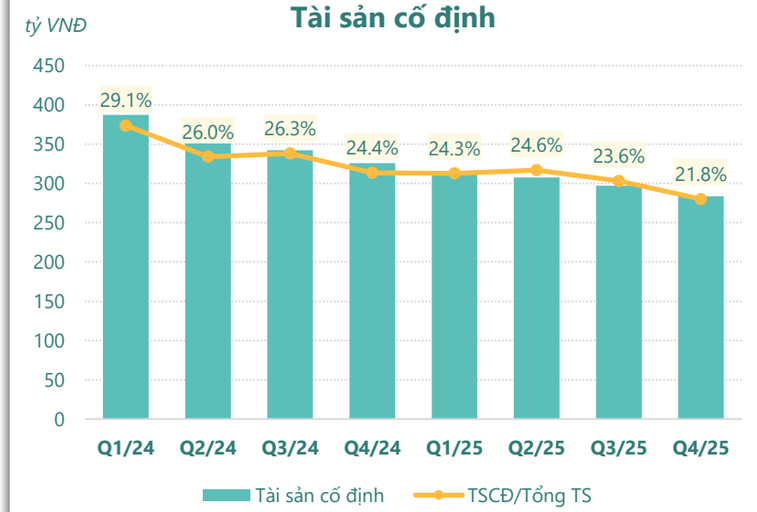

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

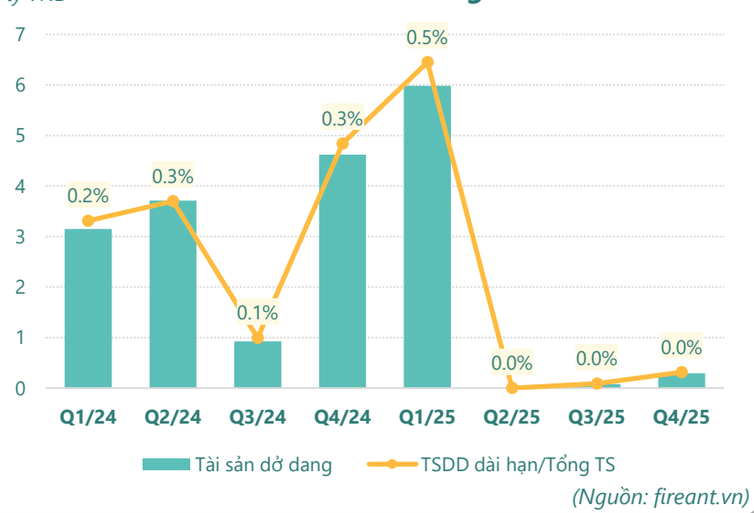

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

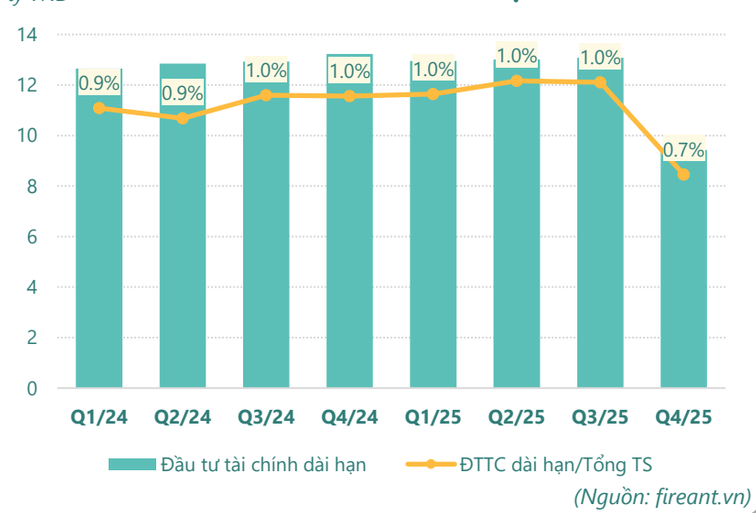

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

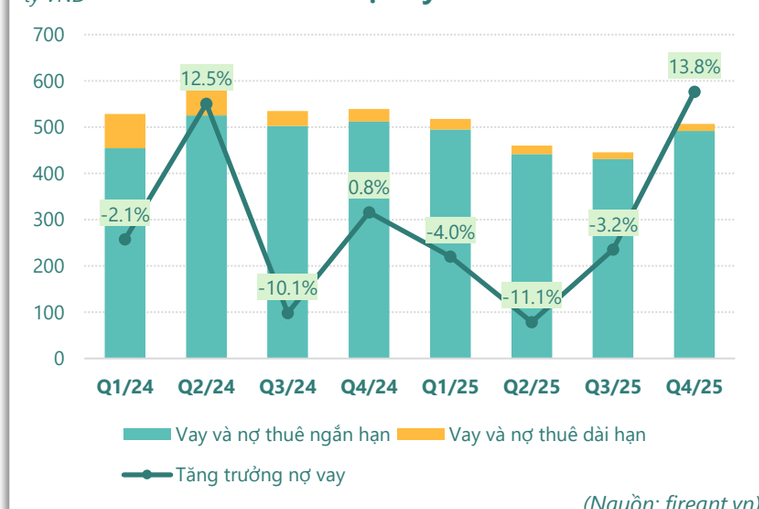

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

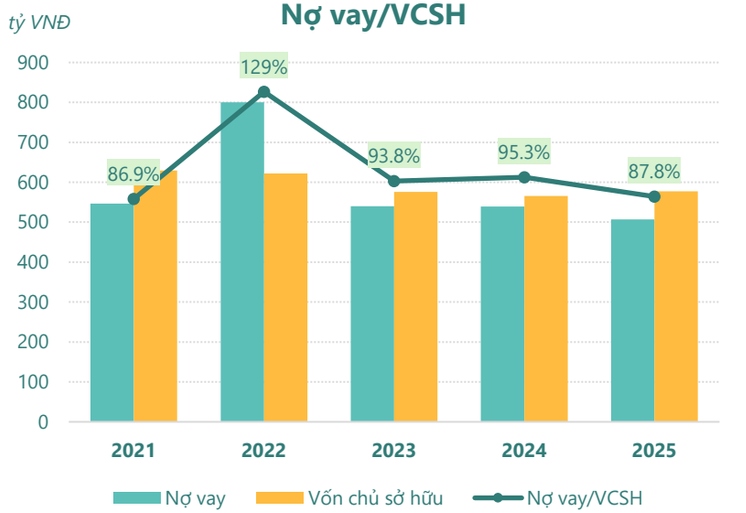

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

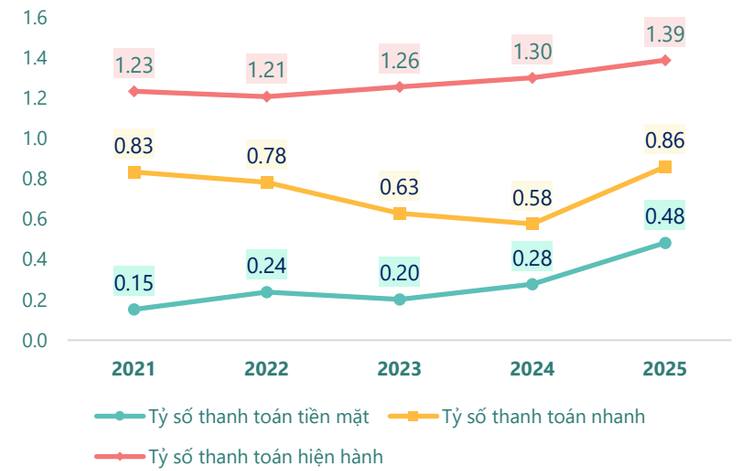

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

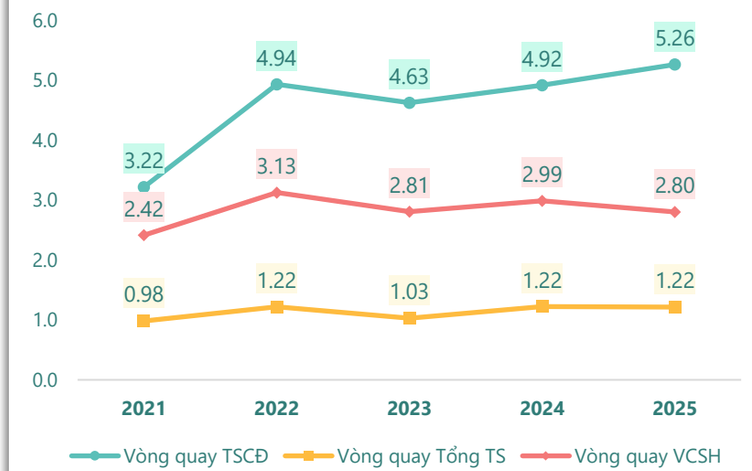

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

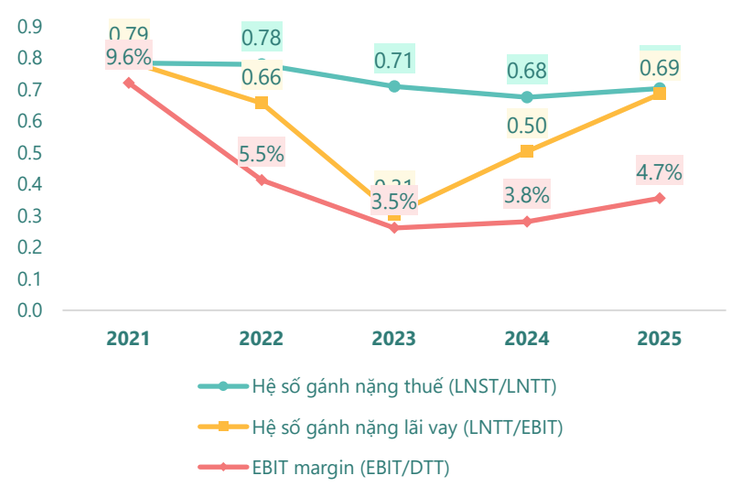

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

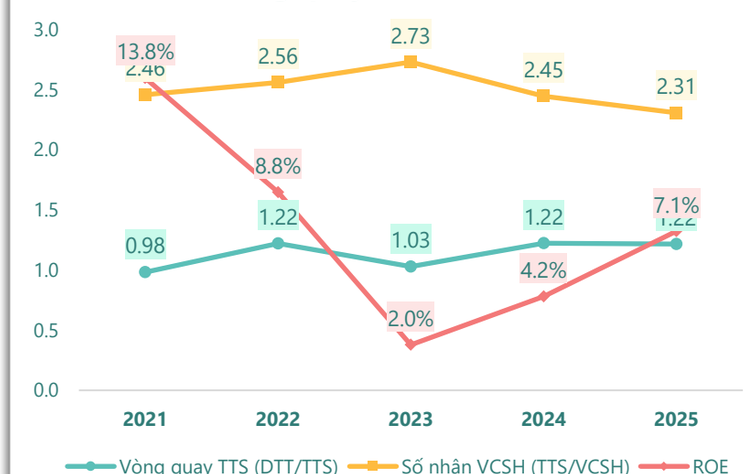

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

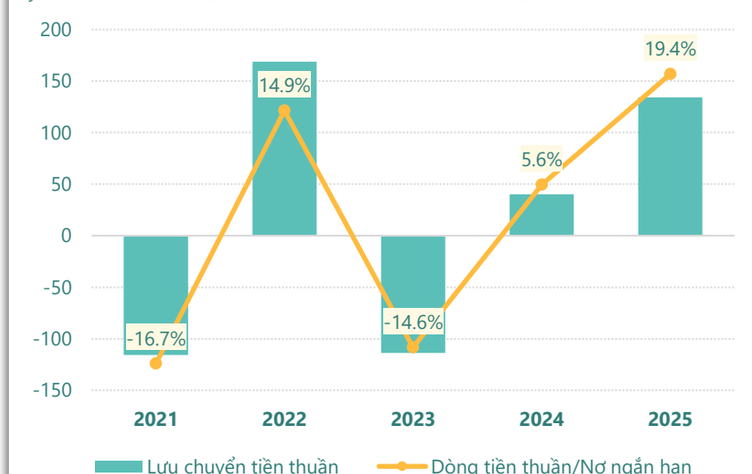

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**412**	**451**	**-8.6%**	**1,603**	**1,707**	**-6.1%**
Giá vốn hàng bán	358	384	-6.8%	1,379	1,500	-8.0%
Lợi nhuận gộp	54.3	66.6	-18.5%	224	208	7.9%
Doanh thu HĐTC	2.24	2.93	-23.7%	9.82	7.33	34.1%
Chi phí TC	9.21	6.82	35.0%	27.8	39.4	-29.4%
Chi phí lãi vay	6.30	6.79	-7.2%	23.9	31.8	-25.0%
LN trong công ty LKLD	**-3.64**	**0.01**	**-36503%**	**-3.45**	**0.46**	**-858%**
Chi phí bán hàng	5.01	6.56	-23.6%	19.3	20.4	-5.3%
Chi phí QLDN	**32.8**	**37.7**	**-13.0%**	**137**	**125**	**9.1%**
LN thuần từ HĐKD	5.82	18.4	-68.3%	46.6	30.3	53.7%
Lợi nhuận khác	**4.85**	**0.45**	**978%**	**5.36**	**1.91**	**181%**
LN trước thuế	10.7	18.9	-43.5%	52.0	32.2	61.3%
Lợi nhuận sau thuế	**5.38**	**12.8**	**-57.9%**	**36.6**	**21.8**	**67.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.50**	**13.3**	**-51.1%**	**40.3**	**23.8**	**69.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.4	41.5	12.1	71.8	93.0	11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.7	-1.97	-5.82	-1.30	-6.02	-1.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-81.2	4.16	-30.4	-58.2	-28.3	78.1
Tiền đầu kỳ	144	152	197	173	188	247
Lưu chuyển tiền thuần	**8.88**	**43.7**	**-24.1**	**12.3**	**58.7**	**87.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.92	1.54	0.29	2.64	-0.02	-1.08
Tiền cuối kỳ	152	197	173	188	247	333

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,302**	**1,335**	**-2.5%**
Tài sản ngắn hạn	958	925	3.6%
Tiền và tương đương tiền	333	197	69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	2.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	238	201	18.4%
Hàng tồn kho	365	515	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.6	9.08	116%
Tài sản dài hạn	**344**	**411**	**-16.2%**
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	284	326	-12.9%
Bất động sản đầu tư	43.1	41.3	4.2%
Tài sản dở dang	0.29	4.62	-93.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.43	13.1	-27.7%
Tài sản dài hạn khác	**7.84**	**26.1**	**-69.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	725	770	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**690**	**711**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	492	512	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.6	121	-22.6%
Nợ dài hạn	34.7	59.0	-41.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.5	27.3	-43.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**577**	**566**	**2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**577**	**566**	**2.1%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)